Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-11-2019
V/v "*Ly hôn, tc về nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Xuân Sơn

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Vũ Thị Hảo

2. Ông Huỳnh Bình

**** Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Cao Kỷ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm: 1981;

Nơi cư trú: Số nhà 415, Tổ 10, Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng Th, sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Số nhà 415, Tổ 10, Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có mặt, anh Th vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai khác có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Th tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 04/5/2002. Chị và anh Th chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Th chơi cờ bạc, không lo cho gia đình, nhiều lần chửi bới đánh đập vợ, con. Chị đã cố gắng chịu đựng sống đến năm 2017 thì vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, chị và anh Th đã rất nhiều lần hòa giải, hàn gắn để đoàn tụ nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Th.

- Về con chung: Chị và anh Th có 03 con chung là Nguyễn Văn Mạnh T, sinh ngày 02/01/2001, Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 19/3/2007 và Nguyễn Văn Anh K, sinh ngày 13/8/2008. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng 2 con là cháu Tr, cháu K và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai có tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Hồng Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày 04/5/2002. Anh chị chung sống bình thường cho đến ngày 20/12/2012, thì anh bị tai nạn giao thông nên sức khỏe bị giảm sút, không thể tiếp tục làm việc ở công ty được, mà phải xin nghỉ làm nghề tự do. Làm nghề tự do thì thu nhập không ổn định, bị giảm sút, từ đó anh không phụ giúp kinh tế cho gia đình được nhiều nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Chị T hay chửi mắng anh vì không lo được kinh tế, tiền bạc để nuôi con cái, xây nhà cửa. Có lúc anh nóng tính đã cãi lại, nên vợ chồng xô xát, đánh đập nhau. Ngày trước khi anh còn sức khỏe làm công ty thì có thỉnh thoảng chơi bài bạc, nhưng từ khi bị tai nạn thì anh không còn chơi bài bạc nữa. Mâu thuẫn vợ chồng anh chưa qua chính quyền địa phương hòa giải do không yêu cầu. Gia đình hai bên có khuyên bảo, hòa giải, vợ chồng cũng đã tự hòa giải nhiều lần, nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý, vì còn thương vợ thương con.

- Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung tên là Nguyễn Văn Mạnh T, sinh ngày 02/01/2001, Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 19/3/2007, Nguyễn Văn Anh K, sinh ngày 13/8/2008. Hiện 03 con chung đang ở chung nhà với vợ chồng anh tại địa chỉ: Số nhà 415, Tổ 10, Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Nếu ly hôn, cháu Nguyễn Văn Mạnh T đã thành niên và có nghề nghiệp ổn định nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 cháu Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Văn Anh K thì anh không đồng ý giao cho chị T nuôi dưỡng mà anh xin nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh làm nghề lắp ráp, sửa chữa điện lạnh tự do, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng từ 4.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Nếu giao cháu Tr, cháu K cho anh nuôi dưỡng thì anh có thể đảm bảo điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và đương sự: Nguyên đơn, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không hợp tác gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Th đã có mâu thuẫn trầm trọng, chị T không còn tình cảm với anh Th. Đề nghị cho chị T được ly hôn với anh Th. Về quan hệ con chung: Chị T anh Th có 03 con chung. Đối với cháu Nguyễn Văn Mạnh T đã thành niên và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Đối với 02 cháu Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Văn Anh K, đề nghị giao cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Án phí: Chị Th phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên toà sơ thẩm, chị Trần Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Nguyễn Hồng Th đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết theo quy định.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Trần Thị Th khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Hồng Th, nơi cư trú: Số nhà 415, Tổ 10, Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Trần Thị T là nguyên đơn, anh Nguyễn Hồng Th là bị đơn; quan hệ pháp luật là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[3]. Về quan hệ hôn nhân xét thấy: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Hồng Th kết hôn với nhau năm 2000, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày 04/5/2002 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ thể hiện tình trạng hôn nhân của chị T và anh Th là có thật và đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, thể hiện: Qua sự thừa nhận của chị T, anh Th; lời khai của ông Nguyễn Hồng T, bà Ngô Thị M (là cha, mẹ của anh Nguyễn Hồng Th); kết quả xác minh của UBND xã V, huyện C: Chị T, anh Th kết hôn và chung sống với nhau tại địa phương từ năm 2002. Quá trình chung sống chị T, anh Th có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến hay cãi vã, thậm chí đánh nhau. Mâu thuẫn giữa chị T, anh Th đã tự hòa giải và gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giúp chị T, anh Th hòa giải, hàn gắn đoàn tụ với nhau, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn, còn anh Th không tham gia hòa giải thể hiện anh Th không mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, không có trách nhiệm với cuộc hôn nhân của mình. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận. Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hồng Th.

[4]. Về con chung: Chị T và anh Th có 03 con chung tên là Nguyễn Văn Mạnh T, sinh ngày 02/01/2001, Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 19/3/2007 và Nguyễn Văn Anh K, sinh ngày 13/8/2008. Nếu ly hôn, chị T, anh Th đều muốn được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Tr, cháu K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ý kiến của cháu Tr, cháu K thì muốn được ở với chị T. Xét thấy, từ trước cho đến nay cháu Tr và cháu K do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, vẫn phát triển tốt về tinh thần và thể chất; anh Th có thu nhập không ổn định, không có trách nhiệm với gia đình nên giao cháu Tr, cháu K cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng là có cơ sở. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T tạm thời không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001764 ngày 17/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hồng Th.

[2]. Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Hồng Th có 03 con chung tên là Nguyễn Văn Mạnh T, sinh ngày 02/01/2001, Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 19/3/2007 và Nguyễn Văn Anh K, sinh ngày 13/8/2008. Hiện nay con chung do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 19/3/2007 và Nguyễn Văn Anh K, sinh ngày 13/8/2008 cho chị Trần Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh Th không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001764 ngày 17/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hồng Th được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Nơi nhận:
- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã EaBar, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (01);

- Lưu hồ sơ, VP (02).

Võ Xuân Sơn